

Lesson Overview

Updating and delegating tasks



Imagine that you are a team leader, and one of your team members is on sick leave. You need to open a meeting to discuss the necessary adjustments and delegation of tasks with your team to ensure the smooth continuation of ongoing projects.

What will you say and can you guess what your team members will say during the meeting?

Useful language

| | Words and Expressions | Meaning |
|-----------------------------|--|---|
| Asking for an update | | |
| 1 | Can you update me on ...? | Bạn có thể cập nhật cho tôi về ...? |
| 2 | What's the progress on ...? | Tiến độ về ... thế nào rồi |
| 3 | What's happening with ...? | Đang có vấn đề gì với...? |
| 4 | the client's feedback | phản hồi của khách hàng |
| Giving an update | | |
| 5 | We've done/ finished/ completed ... | Chúng tôi đã làm/ hoàn thành xong ... |
| 6 | We're currently (verb + -ing...) | Chúng tôi hiện đang (động từ đuôi -ing...) |
| 7 | We were aiming for [date], but with [obstacle], it might be challenging to stick to that timeline. | Chúng tôi đã nhắm đến [ngày], nhưng với [trở ngại], việc bám sát mốc thời gian đó có thể là một thách thức. |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|-----------------------------------|---|--|
| Delegating tasks | | |
| 8 | Is that something you can help with, [name]? | Đó có phải là điều bạn có thể giúp được không, [tên]? |
| 9 | Can anyone else help you, [name]? | Có ai khác có thể giúp bạn không, [tên]? |
| 10 | Would you like to help with that, [name]? | Bạn có muốn giúp việc đó không, [tên]? |
| 11 | I'd like you to help with ..., [name]. | Tôi muốn bạn giúp đỡ về ..., [tên]. |
| 12 | Any volunteers to take over? | Có ai tình nguyện tiếp quản việc này không? |
| Receiving/Denying tasks | | |
| 13 | Yes, no problem. / I'll do it. | Vâng, không vấn đề gì. / Tôi sẽ làm nó. |
| 14 | I'm afraid I can't do it. | Tôi sợ tôi không thể làm được. |
| 15 | I'd do it, but [reason]. | Tôi muốn làm điều đó, nhưng [lý do]. |
| 16 | Sorry, but [reason]. | Xin lỗi, nhưng [lý do]. |
| 17 | I'm currently swamped with other client projects. | Tôi hiện đang ngập trong các dự án khách hàng khác. |
| Summing up the action plan | | |
| 18 | So, let's check we all know what we're doing. | Vậy, hãy cùng kiểm tra xem liệu tất cả chúng ta đều biết mình đang làm gì. |
| 19 | You're going to... and I'm going to... | Bạn sẽ ... và tôi sẽ... |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|-------------------------|---|---|
| 20 | Let's (plan to) meet again in [number] week(s) to review the situation/ progress. | Hãy (lên kế hoạch) gặp lại nhau sau [số] tuần nữa để xem xét tình hình/ tiến triển. |
| Other structures | | |
| 21 | on (maternity/sick) leave | nghỉ phép (thai sản/ốm đau) |
| 22 | step up | đi tiếp |
| 23 | stay on track | đi đúng hướng |
| 24 | identify target audience | xác định đối tượng mục tiêu |
| 25 | launch date | ngày ra mắt |
| 26 | stick to that timeline | bám sát dòng thời gian đó |
| 27 | absence | sự vắng mặt |
| 28 | keeping sb on schedule | giữ ai đó đúng lịch trình |
| 29 | reassign some of my other tasks | phân công lại một số nhiệm vụ khác của tôi |
| 30 | the budget for sth | ngân sách cho việc gì đó |
| 31 | take on this responsibility | đảm nhận trách nhiệm này |
| 32 | deliver a presentation about sth to sb | thuyết trình về cái gì đó cho ai đó |
| 33 | appreciate your willingness to help | đánh giá cao sự sẵn lòng giúp đỡ của bạn |
| 34 | return date | ngày trở lại |
| 35 | the opening of the new branch | khai trương chi nhánh mới |
| 36 | on recruitment | về việc tuyển dụng |
| 37 | the frontline staff | nhân viên làm trực tiếp với khách hàng (nhân viên tuyến đầu) |